

Số: 1261 /QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 11 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP, ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1858/TTr-SNN ngày 02 tháng 6 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (có danh mục kèm theo).

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh truy cập vào địa chỉ <http://csdl.dichvcong.gov.vn> để tải toàn bộ nội dung các thủ tục hành chính (TTHC). Khẩn trương tham mưu hoàn thành việc xây dựng quy trình nội bộ giải quyết TTHC để làm cơ sở thiết lập quy trình điện tử trên hệ thống Một cửa điện tử tập trung của tỉnh. Đồng thời, chủ trì, phối

hợp với Sở Thông tin và Truyền thông cập nhật đầy đủ quy trình nội bộ giải quyết TTHC lên Cổng dịch vụ công của tỉnh tại địa chỉ <https://dichvucong.tayninh.gov.vn>, Cổng Dịch vụ công Quốc gia tại địa chỉ <https://dichvucong.gov.vn> và cập nhật quy trình điện tử giải quyết TTHC lên hệ thống Một cửa điện tử tập trung tại địa chỉ <https://motcua.tayninh.gov.vn>. Niêm yết công khai tại địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC và thực hiện các TTHC này cho cá nhân, tổ chức đúng với nội dung đã công bố, công khai theo quy định.

2. Văn phòng UBND tỉnh chủ trì phối hợp các đơn vị liên quan thực hiện việc nhập và đăng tải dữ liệu các thủ tục hành chính lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật.

3. Sở Thông tin và Truyền thông căn cứ danh mục TTHC, quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được công bố, công khai, chủ trì hướng dẫn, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cập nhật quy trình nội bộ giải quyết TTHC lên cổng dịch vụ công của tỉnh, cập nhật quy trình điện tử giải quyết TTHC lên hệ thống Một cửa điện tử tập trung. Đồng thời tham mưu vận hành, hiệu chỉnh các hệ thống liên quan đảm bảo thông suốt, thuận lợi trong việc tích hợp với Cổng dịch vụ công quốc gia và cơ sở dữ liệu về TTHC theo quy định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, thay thế Quyết định số 963/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tây Ninh và Quyết định số 2597/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2020 của UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tây Ninh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC - VP Chính phủ;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP,
- Phòng KSTTHC; TTHCC;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

(Tuần) 5



Nguyễn Mạnh Hùng

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN
GIẢI QUYẾT CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG
THÔN THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH**



*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1261/QĐ-UBND ngày 11/6/2021
của Chủ tịch UBND tỉnh)*

Stt	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Ghi chú
I	CẤP TỈNH (89 TTHC)		
1.	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản.	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	
2.	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (Trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn).	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	
3.	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận ATTP còn thời hạn nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận ATTP).	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	
4.	Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn.	Thú y	
5.	Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản (đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống).	Thú y	
6.	Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở phải đánh giá lại.	Thú y	
7.	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn.	Thú y	
8.	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở toàn dịch bệnh động vật thủy sản.	Thú y	
9.	Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận.	Thú y	
10.	Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận.	Thú y	
11.	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở có giấy chứng nhận hết hiệu lực do xảy ra bệnh hoặc phát hiện mầm bệnh tại cơ sở đã được chứng nhận an toàn hoặc do không thực hiện giám sát, lấy mẫu đúng, đủ số lượng trong quá trình duy trì điều kiện cơ sở sau khi được chứng nhận.	Thú y	
12.	Cấp, gia hạn chứng chỉ hành nghề thú y (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y).	Thú y	

Stt	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Ghi chú
13.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp chứng chỉ hành nghề thú y).	Thú y	
14.	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y.	Thú y	
15.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y.	Thú y	
16.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký).	Thú y	
17.	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y.	Thú y	
18.	Cấp đổi giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn hoặc thủy sản).	Thú y	
19.	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.	Thú y	
20.	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.	Thú y	
21.	Kiểm dịch đối với động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm.	Thú y	
22.	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên).	Thủy sản	
23.	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên).	Thủy sản	
24.	Công bố mở cảng cá loại 2.	Thủy sản	
25.	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ).	Thủy sản	
26.	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài).	Thủy sản	
27.	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu).	Thủy sản	
28.	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực.	Thủy sản	
29.	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng.	Thủy sản	
30.	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên.	Thủy sản	
31.	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản.	Thủy sản	
32.	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá.	Thủy sản	
33.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá.	Thủy sản	
34.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá.	Thủy sản	

Stt	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Ghi chú
35.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá.	Thủy sản	
36.	Xóa đăng ký tàu cá.	Thủy sản	
37.	Chuyển loại rừng đối với khu rừng do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập.	Lâm nghiệp	
38.	Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức.	Lâm nghiệp	
39.	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp phụ lục II và III cites.	Lâm nghiệp	
40.	Phê duyệt khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên.	Lâm nghiệp	
41.	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp.	Lâm nghiệp	
42.	Thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư).	Lâm nghiệp	
43.	Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng mới thay thế diện tích rừng chuyên sang sử dụng cho mục đích khác.	Lâm nghiệp	
44.	Miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với tổ chức, cá nhân sử dụng DVMTR nằm trong phạm vi 01 tỉnh).	Lâm nghiệp	
45.	Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng của tỉnh.	Lâm nghiệp	
46.	Phê duyệt điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư).	Lâm nghiệp	
47.	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý.	Lâm nghiệp	
48.	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý.	Lâm nghiệp	
49.	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.	Lâm nghiệp	
50.	Xác nhận bảng kê lâm sản.	Lâm nghiệp	
51.	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Lâm nghiệp	
52.	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	Lâm nghiệp	
53.	Phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ	Lâm nghiệp	
54.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: Nuôi trồng thủy sản; nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Thủy lợi	
55.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Thủy lợi	
56.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi, trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ thuộc thẩm quyền	Thủy lợi	

Stt	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Ghi chú
	cấp phép của UBND tỉnh.		
57.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: trồng cây lâu năm; hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Thủy lợi	
58.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Xây dựng công trình mới; lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, vật tư, phương tiện; khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Thủy lợi	
59.	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Thủy lợi	
60.	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Thủy lợi	
61.	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Thủy lợi	
62.	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Thủy lợi	
63.	Cấp giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Thủy lợi	
64.	Cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi, trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Thủy lợi	
65.	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, vật tư, phương tiện; khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Thủy lợi	
66.	Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý.	Thủy lợi	
67.	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý.	Thủy lợi	
68.	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	Thủy lợi	
69.	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, vị rách, hư	Thủy lợi	

Stt	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Ghi chú
	hông thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.		
70.	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	Thủy lợi	
71.	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	Thủy lợi	
72.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	Thủy lợi	
73.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.	Thủy lợi	
74.	Cấp quyết định, phục hồi quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	Trồng trọt	
75.	Tiếp nhận bản công bố hợp quy phân bón	Trồng trọt	
76.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón.	Bảo vệ thực vật	
77.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	Bảo vệ thực vật	
78.	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón.	Bảo vệ thực vật	
79.	Cấp giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật.	Bảo vệ thực vật	
80.	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật.	Bảo vệ thực vật	
81.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật.	Bảo vệ thực vật	
82.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật.	Bảo vệ thực vật	
83.	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật.	Kiểm dịch thực vật	
84.	Hỗ trợ dự án liên kết.	Kinh tế hợp tác	
85.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	Chăn nuôi	
86.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	Chăn nuôi	
87.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	Chăn nuôi	
88.	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	Chăn nuôi	
89.	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành	Khoa học Công nghệ và Môi trường	
II CẤP HUYỆN (14 TTHC)			
1.	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý).	Thủy sản	

Stt	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Ghi chú
2.	Sửa đổi, bổ sung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên).	Thủy sản	
3.	Công bố mở cảng cá loại 3.	Thủy sản	
4.	Thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư).	Lâm nghiệp	
5.	Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư).	Lâm nghiệp	
6.	Xác nhận bảng kê lâm sản.	Lâm nghiệp	
7.	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	Lâm nghiệp	
8.	Hỗ trợ dự án liên kết.	Kinh tế hợp tác	
9.	Công nhận nghề truyền thống.	Kinh tế hợp tác	
10.	Công nhận làng nghề.	Kinh tế hợp tác	
11.	Công nhận làng nghề truyền thống.	Kinh tế hợp tác	
12.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản	Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	
13.	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày giấy chứng nhận ATTP hết hạn)	Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	
14.	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (trường hợp giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên giấy chứng nhận)	Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản	
III	CẤP XÃ (07 TTHC)		
1	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa	Trồng trọt	
2	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	Phòng, chống thiên tai	
3	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	Phòng, chống thiên tai	
4	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai	Phòng, chống thiên tai	
5	Bố trí ổn định dân cư ngoài tỉnh.	Kinh tế hợp tác	
6	Bố trí ổn định dân cư trong huyện.	Kinh tế hợp tác	
7	Bố trí ổn định dân cư ngoài huyện, trong tỉnh.	Kinh tế hợp tác	